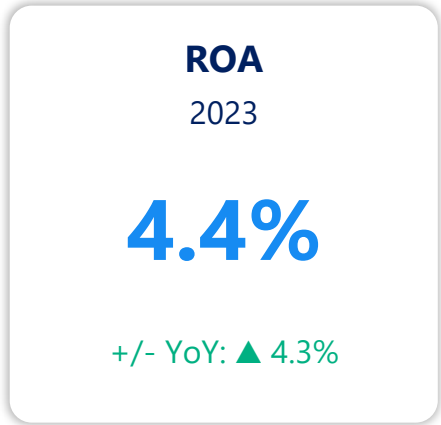
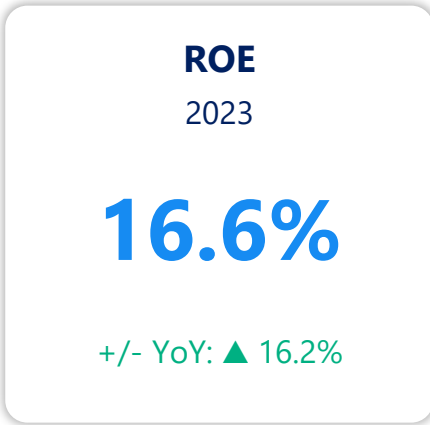
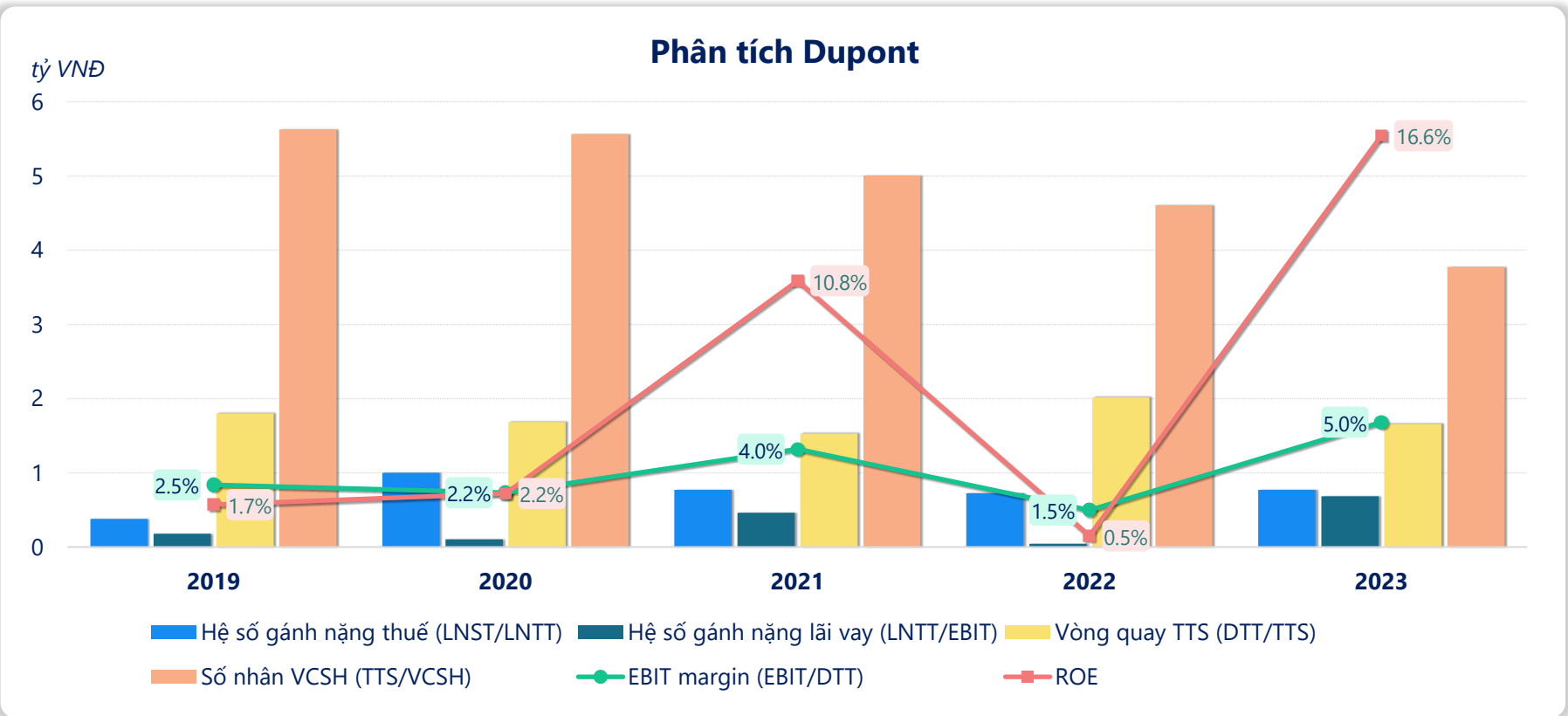
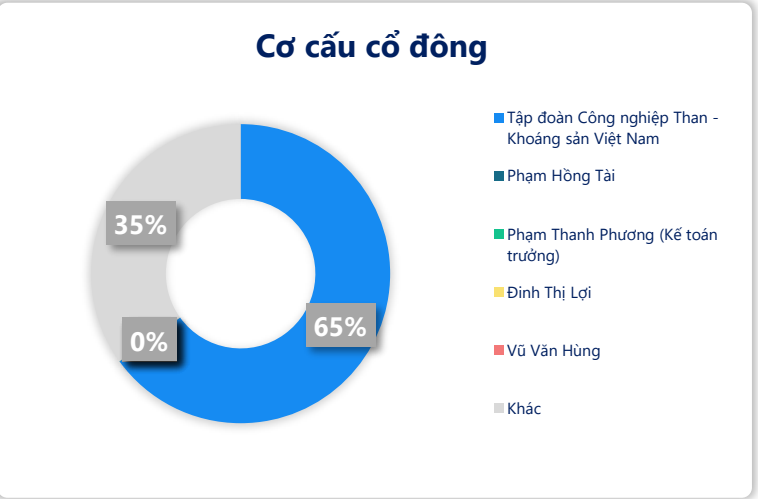


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

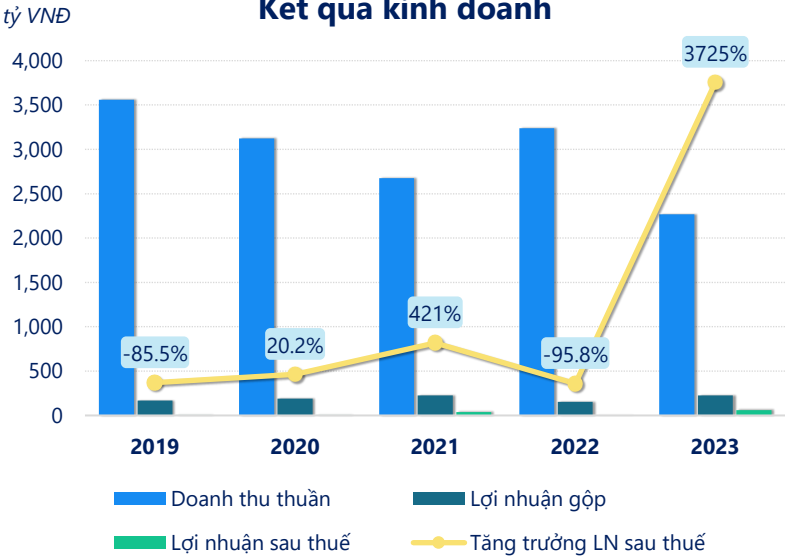
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	8,400
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,200 - 9,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	273
Số lượng CPLH (CP)	32,496,105
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160,385
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.05
EPS	1,662
P/E	5.1

	YTD	1T	3T	6T
TC6	90.9%	13.5%	20.0%	-4.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Than Cọc Sáu - Vinacomin (HNX: TC6)

Kết quả kinh doanh

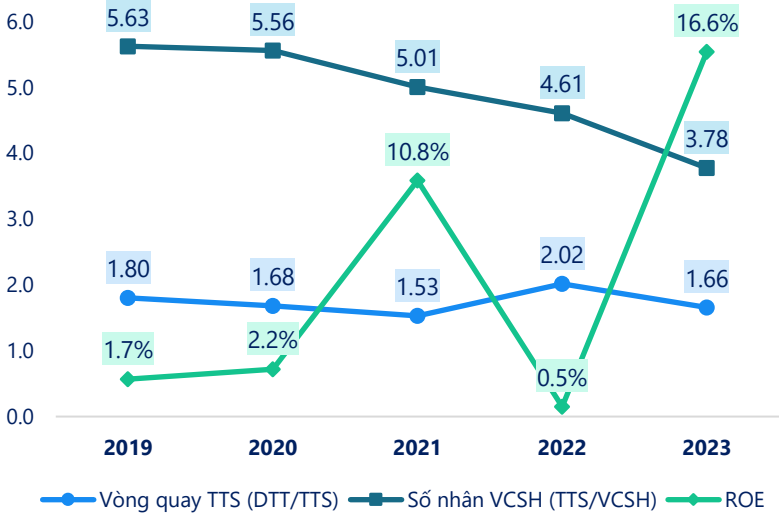


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **5.05%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.68**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

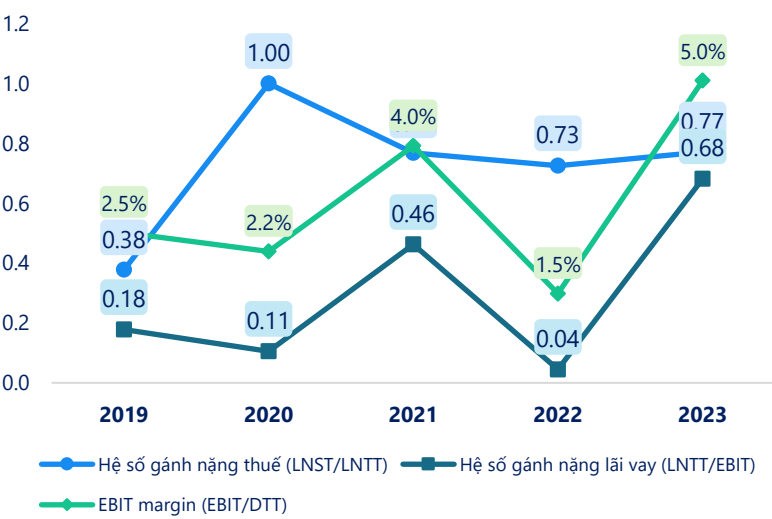
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TC6** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.9%** chỉ còn **2,268** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 3725%** đạt **60.20** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **16.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

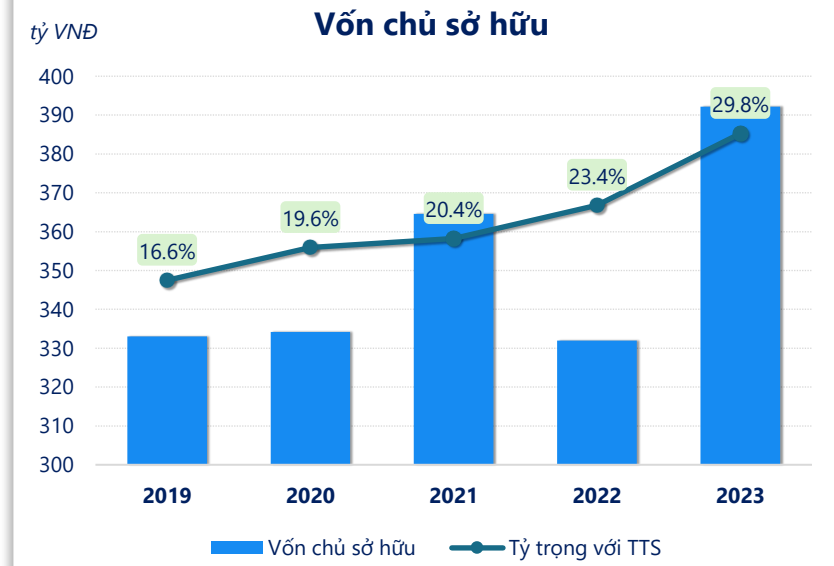
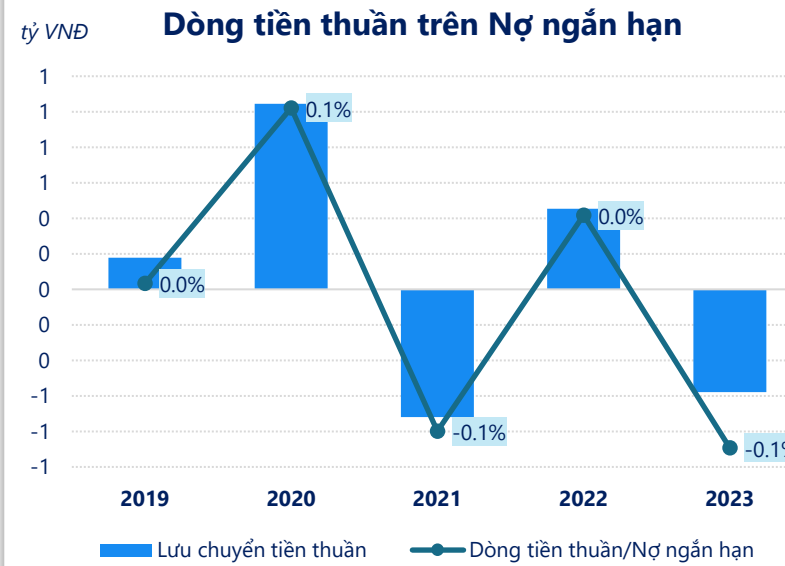
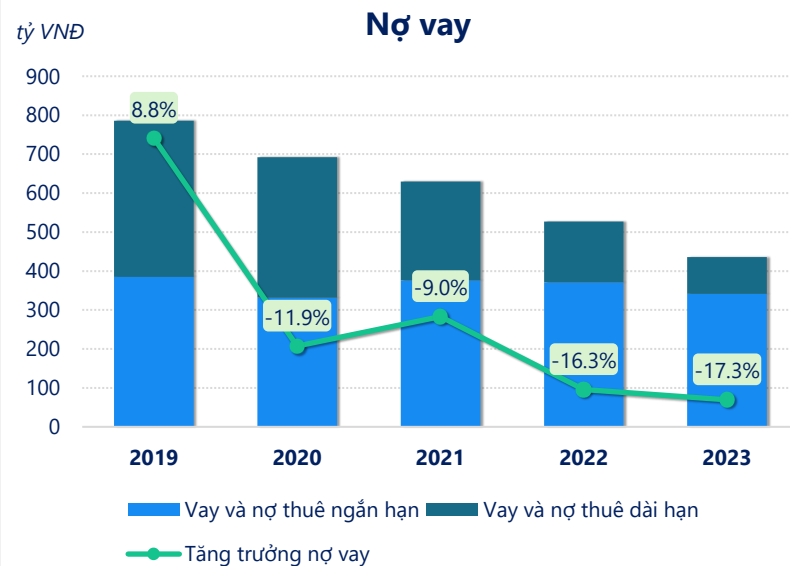
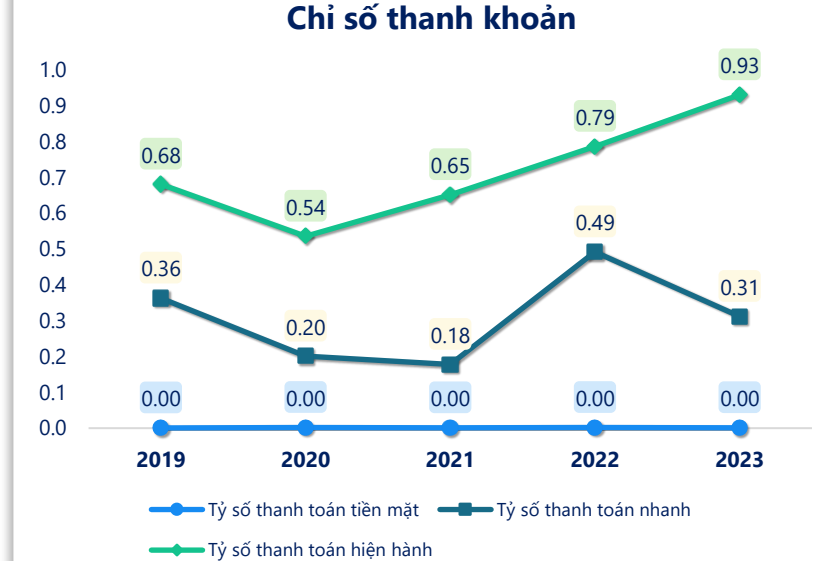
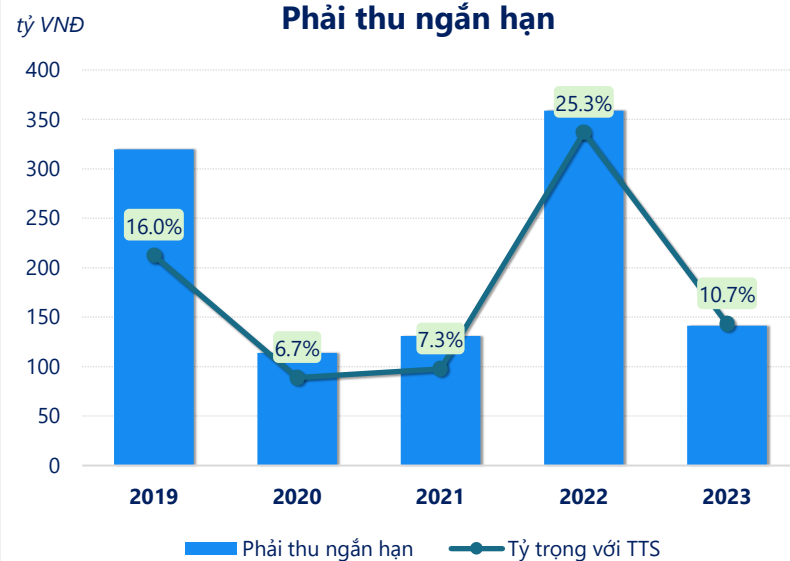
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.66**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.78** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,290	1,420	-9.2%
Tài sản ngắn hạn	743	730	1.8%
Tiền và tương đương tiền	1.04	1.62	-35.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	359	-66.6%
Hàng tồn kho	508	273	85.7%
Tài sản ngắn hạn khác	115	96.2	19.1%
Tài sản dài hạn	547	690	-20.8%
Phải thu dài hạn	65.2	59.6	9.4%
Tài sản cố định	422	531	-20.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.76	4.32	10.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	55.3	95.6	-42.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	904	1,088	-16.9%
Nợ ngắn hạn	807	928	-13.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	341	371	-8.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	349	336	3.8%
Nợ dài hạn	97.4	160	-39.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.5	156	-39.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	386	332	16.3%
Vốn chủ sở hữu	386	332	16.3%
Vốn điều lệ	325	325	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,558	3,124	2,676	3,237	2,268
Giá vốn hàng bán	3,391	2,934	2,449	3,082	2,042
Lợi nhuận gộp	167	190	227	155	226
Doanh thu HĐTC	1.28	1.46	1.59	1.76	1.92
Chi phí TC	53.1	51.3	57.0	46.1	36.4
Chi phí lãi vay	73.5	61.4	57.0	46.1	36.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.76	3.23	3.99	2.95	2.61
Chi phí QLDN	119	131	119	115	129
LN thuần từ HĐKD	-8.16	6.14	48.3	-7.61	60.1
Lợi nhuận khác	24.0	1.07	0.66	9.78	18.0
LN trước thuế	15.9	7.21	48.9	2.17	78.1
Lợi nhuận sau thuế	6.00	7.21	37.6	1.57	60.2
LNST của CĐ cty mẹ	6.00	7.21	37.6	1.57	60.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	127	178	67.6	111	74.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-174	-83.0	0.46	6.59	16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	47.4	-93.9	-68.8	-117	-91.2
Tiền đầu kỳ	0.66	0.84	1.88	1.16	1.62
Lưu chuyển tiền thuần	0.18	1.04	-0.72	0.45	-0.58
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.84	1.88	1.16	1.62	1.04